

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 02/VCY/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH VƯƠNG CHÂU YẾN

Địa chỉ: 113 A Phan Đát Đức, Phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0986980278

Fax:

E-mail: vuongchauyen544@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0317305466

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: TỔ YẾN THÔ

2. Thành phần: Tổ yến thô nguyên chất 100%

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 2 năm kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- **Chất liệu bao gói:** Sản phẩm được đựng trong hộp nhựa PE, hộp nhựa PA hoặc hộp nhựa PP. Bao bì đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

- **Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh: 50g/hộp, 100g/hộp hoặc theo nhu cầu thị trường và được ghi rõ trên nhãn sản phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Sản xuất tại: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHÚ THÀNH

Địa chỉ: 233/30 Nguyễn Duy Cung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Nhà máy sản xuất Yến sào Nestgia: 520/5 Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến

TỔ YẾN THÔ

Sản phẩm của CÔNG TY TNHH VƯƠNG CHÂU YẾN

Địa chỉ: 113A Phan Đát Đức, Phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty TNHH Dược Phú Thành – Nhà máy sản xuất Yến sào Nestgia

Địa chỉ: 520/5 Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phần: Tổ yến thô nguyên chất 100%

Hướng dẫn sử dụng: Ngâm yến sào thô trong nước sạch cho nở ra. Loại bỏ tạp chất (cát, bụi...) và dùng nhíp nhặt sạch lông. Cho vào thố chung lượng yến sào vừa ăn, thêm nước vừa đủ, có thể cho thêm các nguyên liệu khác (Đường phèn, Hạt chia, Táo đỏ, Đông Trùng Hạ Thảo...). Chung cách thủy ở nhiệt độ khoảng 75⁰C trong vòng 30 phút (lửa nhỏ). Ăn Yến sào khi còn ấm, nếu dư có thể cất tủ lạnh để dùng tiếp.

Bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Thông tin cảnh báo an toàn: Không dùng sản phẩm đã hết hạn sử dụng.

Ngày sản xuất:

Hạn sử dụng: 02 năm (kể từ ngày sản xuất)

Khối lượng tịnh: 50gr/hộp, 100gr/hộp hoặc theo nhu cầu thị trường và được ghi rõ trên nhãn sản phẩm.

Số TCB: 02/VCY/2026

Xuất xứ: Việt Nam.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo các chỉ tiêu tự công bố như sau:

ST T	Tên chỉ tiêu	Mức yêu cầu
1	Màu sắc tổ yến	Trắng ngà, màu đen của lông đặc trưng của sản phẩm
2	Mùi vị	Có mùi vị đặc trưng sản phẩm, không có mùi lạ
3	Độ ẩm	$\leq 17,5\%$
4	Protein	$\geq 40\%$
5	Acid Amin (tổng)	46 – 50%
6	Sialic Acid	$\geq 5\%$
7	Salmonella	Không phát hiện trong 25g
8	Chì (Pb)	$< 2 \text{ mg/kg}$
9	Thạch tín (As)	$< 1 \text{ mg/kg}$
10	Thủy ngân (Hg)	$< 0,05 \text{ mg/kg}$
11	Cadmium (Cd)	$< 1 \text{ mg/kg}$
12	Antimony (Sb)	$< 1 \text{ mg/kg}$

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Đình Danh



AR-26-VD-174572-01 / EUVNHC-00444585- Trang : 1 / 4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH VƯƠNG CHÂU YẾN

113 A Phan Đật Đức, Phường Long Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : LX2R2607010007-C3

Mã số mẫu : 743-2026-00171859

Mã số Eol : 005-32410-831501
Tên mẫu / Tên sản phẩm : Tổ yến thô
Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong hộp nhựa
Ngày nhận mẫu : 02/07/2026
Thời gian kiểm nghiệm : 04/07/2026 - 09/07/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 09/07/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD368 VD (a) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	TCVN 10780-1:2017; ISO 6579-1:2017/Amd. 1:2020	Không phát hiện
2	VD263 VD (a) Đạm	%	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	55.8
3	VD210 VD (a) Độ ẩm	%	EVN-R-RD-2-TP-3496	17.5
4	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
5	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
6	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Phát hiện vết(<0.03)
7	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	0.020
8	VD888 VD (a) Antimon (Sb)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.02)
9	VD630 VD Màu sắc		EVN-R-RD-2-TP-3552 (Tham khảo TCVN 12387:2018 (ISO 6658:2017))	(2)
10	VD630 VD Mùi		EVN-R-RD-2-TP-3552 (Tham khảo TCVN 12387:2018 (ISO 6658:2017))	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ.
11	VD630 VD Trạng thái		EVN-R-RD-2-TP-3552 (Tham khảo TCVN 12387:2018 (ISO 6658:2017))	(1)
12	VD630 VD Vị		EVN-R-RD-2-TP-3552 (Tham khảo TCVN 12387:2018 (ISO 6658:2017))	Vị đặc trưng của sản phẩm.
13	VDL34 VD (a) Cystine/Cysteine (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	1.431
14	VDL34 VD (a) Methionine (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	0.161



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00171859

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
15	VDAK2 VD (a) 4-hydroxyproline	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	Không phát hiện (LOD=0.02)
16	VDAK2 VD (a) Acid aspartic (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	4.554
17	VDAK2 VD (a) Acid glutamic (tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	3.880
18	VDAK2 VD (a) Alanin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	1.482
19	VDAK2 VD (a) Amino acid (tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	48.48
20	VDAK2 VD (a) Arginine (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	3.493
21	VDAK2 VD (a) Glycin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	1.944
22	VDAK2 VD (a) Histidin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	2.187
23	VDAK2 VD (a) Isoleucin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	1.704
24	VDAK2 VD (a) Leucin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	3.466
25	VDAK2 VD (a) Lysin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	1.965
26	VDAK2 VD (a) Phenylalanin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	3.078
27	VDAK2 VD (a) Prolin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	3.830



AR-26-VD-174572-01 / EUVNHC-00444585- Trang : 3 / 4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00171859

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
28	VDK2 VD (a) Serin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	4.172
29	VDK2 VD (a) Threonin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	3.420
30	VDK2 VD (a) Tyrosin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	3.105
31	VDK2 VD (a) Valin (Tổng)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-23361 (Ref. TCVN 8764:2012; ISO 13903:2005; AOAC 994.12)	4.037
32	VDWS6 VD (a) Sialic acid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-23918 (Tham khảo Biomedical Chromatography, 2010, 24: 1208-1212)	114000
33	VDWT6 VD (a) Tryptophan	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP23361 (Tham khảo AOAC 988.15)	0.578

(1) Yếu tố dạng tổ, kích thước tương đối đồng đều, khô, giòn.
 (2) Màu trắng ngà của yến, màu đen của lông đặc trưng của sản phẩm.
 Phát hiện vết: kết quả $\geq$ LOD và $<$ LOQ.
 LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
 LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 13/07/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 13/07/2026.

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****Ghi chú giải thích**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.
(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.